CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

----------****----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/7/2018 ĐẾN NGÀY 30/9/2018

(QUÝ III NĂM 2018)

NGHỆ AN – THÁNG 10/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN
Ký ngày: 20/10/2018 09:38:16

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
32 - Phan Đăng Lưu - Nghệ An

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**116.349.073.614**	**110.715.304.609**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**58.772.209.211**	**56.572.790.410**
1. Tiền	111		14.248.986.112	12.572.790.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.523.223.099	44.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39.992.031.047**	**36.036.070.208**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.534.697.078	30.636.755.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.150.569.419	2.247.985.434
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.233.573.446	3.151.328.798
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(926.808.896)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.574.515.442**	**18.016.465.602**
1. Hàng tồn kho	141		17.574.515.442	18.016.465.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.317.914**	**89.978.389**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.317.914	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			89.978.389
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**655.580.220.433**	**679.714.223.719**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**630,401,285,700**	**661,663,829,871**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		624,321,411,998	655,748,319,829
- Nguyên giá	222		1,074,779,562,444	1,073,773,904,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(450,458,150,446)	(418,025,584,436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,079,873,702	5,915,510,042
- Nguyên giá	228		6,209,410,000	6,030,610,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129,536,298)	(115,099,958)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11,366,622,866**	**6,564,842,732**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,366,622,866	6,564,842,732
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13,812,311,867**	**11,485,551,116**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,812,311,867	11,485,551,116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**771,929,294,047**	**790,429,528,328**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**398,688,969,172**	**417,189,203,453**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**87,627,767,311**	**106,128,001,592**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54,834,053,126	51,464,318,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,860,394,741	1,104,804,137
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9,434,868,223	11,475,906,475
4. Phải trả người lao động	314		1,928,021,460	5,498,141,697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,914,766,926	3,602,290,005
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,703,068,878	5,849,446,327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,516,587,276	26,585,267,556
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		436,006,681	547,826,681
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**311,061,201,861**	**311,061,201,861**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		311,061,201,861	311,061,201,861

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**373,240,324,875**	**373,240,324,875**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**373,240,324,875**	**373,240,324,875**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,859,830,000	373,859,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,859,830,000	373,859,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(619,505,125)	(619,505,125)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(619,505,125)	(619,505,125)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**771,929,294,047**	**790,429,528,328**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		Hoàng Văn Hải

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
32 - Phan Đăng Lưu - Nghệ An

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến quý 3	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**53,516,794,329**	**51,225,529,329**	**150,832,701,260**	**143,718,802,212**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**53,516,794,329**	**51,225,529,329**	**150,832,701,260**	**143,718,802,212**
4. Giá vốn hàng bán	11	**42,254,482,981**	**40,660,505,072**	**114,290,765,596**	**110,985,641,676**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	**11,262,311,348**	**10,565,024,257**	**36,541,935,664**	**32,733,160,536**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**662,788,331**	**161,381,630**	**1,493,259,168**	**512,663,108**
7. Chi phí tài chính	22	**3,660,006,773**	**4,286,540,650**	**11,602,693,810**	**12,725,544,447**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,660,006,773	4,286,540,650	11,602,693,810	12,725,544,447
8. Chi phí bán hàng	25	**4,273,158,249**	**2,501,058,610**	**13,038,597,189**	**7,749,758,886**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**4,238,233,172**	**4,120,933,504**	**13,714,394,143**	**12,810,228,912**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	**(246,298,515)**	**(182,126,877)**	**(320,490,310)**	**(39,708,601)**
11. Thu nhập khác	31	**306,466,388**	**87,659,418**	**410,964,930**	**117,100,977**
12. Chi phí khác	32	**60,167,873**	**43,013,733**	**90,474,620**	**43,022,078**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**246,298,515**	**44,645,685**	**320,490,310**	**74,078,899**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	**0**	**(137,481,192)**	**0**	**34,370,298**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**0**	**0**	**0**	**34,370,298**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**0**	**0**	**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	**0**	**(137,481,192)**	**0**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	**0**	**0**	**0**	**0**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	**0**	**0**	**0**	**0**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	Đặng Chí Văn Nam	Hoàng Văn Hải

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN
M.S.D.N 2900824240 - C.T.C.P
TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
32 - Phan Đăng Lưu - Nghệ An

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.046.396.200	149.794.338.906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77.604.609.273)	(54.447.174.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.531.322.514)	(30.225.663.385)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.624.619.679)	(8.406.979.423)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(63.419.035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.481.171.744	10.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.833.017.944)	6.087.926.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20.933.998.534**	**62.749.029.103**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.498.194.300)	(1.002.114.935)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.771.659	122.933.199
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.747.523.188	512.663.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(665.899.453)**	**(20.366.518.628)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.068.680.280)	(15.755.358.279)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(4.776.046.502)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(18.068.680.280)**	**(20.531.404.781)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2.199.418.801**	**21.851.105.694**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**56.572.790.410**	**33.578.972.407**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**58.772.209.211**	**55.430.078.101**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN
		Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/9/2018.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 373.859.830.00 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 32, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp cấp nước các đô thị Miền tây	Xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An
Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát	Số 32, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước Tây Bắc TP.Vinh	Số 115, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước Đông Nam TP.Vinh	Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp cấp nước vùng phụ cận TP.Vinh	Khối 8, TT Hưng Nguyên, Nghệ An
Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh	Số 115, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh, Nghệ An

II. Cơ sở, chế độ và chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam..

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	10-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
- Các tài sản khác	10-20 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

9. Chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chinh định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trra không mang tinh thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

12. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

13. Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

15. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác đinh được.

Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

16. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên quan này, những Công ty liên kết với cac cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	**30/9/2018**	**01/01/2018**
- Tiền mặt	514,136,416	727,148,448
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,734,849,696	11,845,641,962
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	44,523,223,099	44,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**58,772,209,211**	**56,572,790,410**

2. Các khoản phải thu khách hàng	**30/9/2018**	**01/01/2018**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35,534,697,078	30,636,755,976
- Phải thu khách hàng sử dụng nước	21,734,766,974	15,950,621,182
- Phải thu khách hàng khác	13,799,930,104	14,686,134,794
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	**35,534,697,078**	**30,636,755,976**

3. Phải thu khác	**30/9/2018**	**01/01/2018**
a) Ngắn hạn	3,233,573,446	3,151,328,798
- Phải thu tạm ứng CBCNV	2,617,590,395	1,813,853,715
- Phải thu khác	615,983,051	1,337,475,083
b) Dài hạn		
Cộng	**3,233,573,446**	**3,151,328,798**

4. Hàng tồn kho:	**30/9/2018**	**01/01/2018**
- Nguyên liệu, vật liệu;	13,821,677,114	14,263,994,904
- Công cụ, dụng cụ;	213,245,229	176,275,561
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3,539,593,099	3,576,195,137
Cộng	**17,574,515,442**	**18,016,465,602**

5. Tài sản dở dang dài hạn:	**30/9/2018**	**01/01/2018**
Xây dựng cơ bản dở dang	11,366,622,866	6,564,842,732
Cộng	**11,366,622,866**	**6,564,842,732**

6. Chi phí trả trước	**30/9/2018**	**01/01/2018**
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
+ Chi phí trả trước dài hạn	13,812,311,867	11,485,551,116
Cộng	**13,812,311,867**	**11,485,551,116**

7. Vay và nợ thuê tài chính	**30/9/2018**	**01/01/2018**
a, Vay ngắn hạn	8,516,587,276	26,585,267,556
Dự án cấp nước và vệ sinh TP Vinh		9,552,093,004
Dự án cấp nước vùng phụ cận TP Vinh	8,516,587,276	17,033,174,552
b, Vay dài hạn		
Cộng	**8,516,587,276**	**26,585,267,556**

8. Phải trả người bán	**30/9/2018**	**01/01/2018**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	54,834,053,126	51,464,318,714
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**54,834,053,126**	**51,464,318,714**

9. Thuế và các khoản phải nộp NN	**01/07/2018**	**Số phải nộp**	**Số thực nộp**	**30/9/2018**
- Thuế GTGT phải nộp	8,991,685,316	90,323,259	176,595,248	8,905,413,327
+ Thuế GTGT:	86,271,989	90,323,259	176,595,248	
+ Thuế GTGT Dự án phụ	8,905,413,327			8,905,413,327
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-89,978,389	89,978,389		
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	3,451,383	44,397,840	41,055,263	6,793,960
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	77,666,000		77,666,000	
- Thuế khác				
- Thuế, phí và lệ phí	542,762,738	1,566,474,841	1,586,576,643	522,660,936
Cộng	**9,525,587,048**	**1,791,174,329**	**1,881,893,154**	**9,434,868,223**

10. Chi phí phải trả	**30/9/2018**	**01/01/2018**
a) Ngắn hạn	4,914,766,926	3,602,290,005
- Chi phí lãi vay dự án ADB	1,350,006,773	2,639,030,334
- Chi phí lãi vay dự án phụ cận Vinh	2,737,116,315	470,018,623
- Chi phí dịch vụ MTR;	258,839,240	220,789,920
- Chi DV thu hộ Phí thoát nước	302,613,415	
- Chi phí phải trả khác	266,191,183	272,451,128
b) Dài hạn		
Cộng	**4,914,766,926**	**3,602,290,005**

11. Phải trả khác	**30/9/2018**	**01/01/2018**
a) Ngắn hạn	5,703,068,878	5,849,446,327
- Kinh phí công đoàn;	145,592,728	30,810,314
- Bảo hiểm xã hội;	177,375,466	
- Phải trả về cổ phần hoá;	14,300,000	14,300,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5,365,800,684	5,804,336,013
b) Dài hạn		
Cộng	**5,703,068,878**	**5,849,446,327**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3/2018**
- Doanh thu kinh doanh nước sạch	52,654,404,547
- Doanh thu hoạt động xây lắp	597,624,933
- Doanh thu khác	264,764,849
Cộng	**53,516,794,329**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý 3/2018**
- Giá vốn kinh doanh nước sạch	41,735,498,682
- Giá vốn hoạt động xây lắp	518,984,299
Cộng	**42,254,482,981**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3/2018**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	662,788,331
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	
Cộng	**662,788,331**

4. Chi phí tài chính	**Quý 3/2018**
- Lãi tiền vay;	3,660,006,773
Cộng	**3,660,006,773**

5. Thu nhập khác	**Quý 3/2018**
- Thu nhập khác	306,466,388
Cộng	**306,466,388**

6. Chi phí khác	**Quý 3/2018**
- Chi phí khác	60,167,873
Cộng	**60,167,873**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018 .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	Đặng Thị Vân Nam	Hoàng Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
32 - Phan Đăng Lưu - Nghệ An

Mẫu số S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 3 năm 2018

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**560.797.025**		**10.091.528.407**	**10.138.189.016**	**514.136.416**	
1111	Tiền Việt Nam	560.797.025		10.091.528.407	10.138.189.016	514.136.416	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**6.558.783.411**		**66.284.744.921**	**59.108.678.636**	**13.734.849.696**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**6.558.783.411**		**66.284.744.921**	**59.108.678.636**	**13.734.849.696**	
11211	Tiền VNĐ tại NH công thương - CN TP Vinh (6767)	2.429.563.182		46.687.950.047	42.825.458.678	6.292.054.551	
11212	Tiền VNĐ tại NH công thương - CN TP Vinh (0057)	1.092.414.993		7.942.714.490	7.863.664.400	1.171.465.083	
11213	Tiền VNĐ tại NH công thương Hưng Nguyên	28.528.664		3.608.729		32.137.393	
11214	Tiền VNĐ tại NH Nông Nghiệp & PTNT TP Vinh	689.724.950		2.736.255.973	1.713.753.801	1.712.227.122	
11215	Tiền VNĐ tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN NA	1.827.466.788		7.408.459.977	5.560.502.557	3.675.424.208	
11216	Tiền VNĐ tại NH Ngoại thương Vinh	489.050.831		1.505.751.422	1.145.299.200	849.503.053	
11217	Tiền VNĐ tại NHĐT và PT VN - CN Phủ Diễn	1.030.512		519		1.031.031	
11218	Tiền gửi tại Ngân hàng Phát Triển CN Vinh	1.003.491		3.764		1.007.255	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**44.275.487.945**		**247.735.154**		**44.523.223.099**	
1281	**Tiền gửi có kỳ hạn**	**44.275.487.945**		**247.735.154**		**44.523.223.099**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn tại NH công thương-CN TP Vinh	19.000.000.000		124.767.123		19.124.767.123	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Đầu tư - Phát triển, CN Nghệ An	15.000.000.000				15.000.000.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn tại NH ĐT và PT, CN Phủ Diễn	10.275.487.945		122.968.031		10.398.455.976	
131	**Phải thu của khách hàng**	**36.632.028.847**	**1.807.990.987**	**62.134.115.253**	**63.283.850.776**	**35.534.697.078**	**1.860.394.741**
1311	Phải thu của khách hàng nước	22.762.817.853	179.719.668	61.379.644.051	62.272.621.938	21.734.766.974	44.646.676
1312	Phải thu của khách lắp đặt	2.511.725.717	1.489.596.206	695.241.202	940.158.838	2.454.284.827	1.677.072.952

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1313	Phải thu của khách hàng khác		30.000.000				30.000.000
1314	Phải thu của KH nước tinh khiết	39.803.000		59.230.000	71.070.000	27.963.000	
1315	Phải thu của khách CT ngoài TP	11.317.682.277	108.675.113			11.317.682.277	108.675.113
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**2.559.319.280**	**2.549.001.366**	**10.317.914**	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			2.559.319.280	2.549.001.366	10.317.914	
138	**Phải thu khác**	**1.064.074.666**	**1.087.088**	**948.163.347**	**1.538.007.762**	**615.983.051**	**142.839.888**
1382	**Phải thu các đơn vị**	**431.609.129**		**347.784.200**	**503.693.335**	**275.699.994**	
13822	Phải thu nội bộ XN DVCN Đông Nam	28.813.372			4.640.000	24.173.372	
13823	Phải thu nội bộ XN DVCN Tây Bắc	15.300.000				15.300.000	
13824	Phải thu nội bộ XN SX nước TP Vinh	79.896.200		22.500.000	28.770.000	73.626.200	
13825	Phải thu nội bộ XN CN Vùng Phụ Cận	222.892.799		37.361.200	247.119.935	13.134.064	
13826	Phải thu nội bộ XN CN CĐT Miền Tây	31.237.708		168.000.000	160.759.570	38.478.138	
13827	Phải thu nội bộ XNXL, chống thất thoát nước	53.469.050		119.923.000	62.403.830	110.988.220	
1388	Phải thu khác	632.465.537	1.087.088	600.379.147	1.034.314.427	340.283.057	142.839.888
141	Tạm ứng	2.222.899.368		474.945.455	80.254.428	2.617.590.395	
152	Nguyên liệu, vật liệu	15.750.741.589		9.806.744.094	11.735.808.569	13.821.677.114	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**562.887.304**		**734.440.585**	**1.084.082.660**	**213.245.229**	
1531	Công cụ, dụng cụ	562.887.304		734.440.585	1.084.082.660	213.245.229	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**3.444.235.099**		**43.351.321.819**	**43.255.963.819**	**3.539.593.099**	
1541	**Chí chí SXKD dở dang HĐ nước máy**			**41.735.498.682**	**41.735.498.682**		
15414	Chí phí SXKDDD XNSX nước TP Vinh			32.208.868.512	32.208.868.512		
15415	Chí phí SXKDDD XNCN Vùng Phụ Cận			4.864.141.413	4.864.141.413		
15416	Chí phí SXKDDD XNCĐT Miền Tây			4.662.488.757	4.662.488.757		
1542	Chí chí SXKD dở dang HĐ lắp đặt			518.984.299	518.984.299		
1543	Chi phí SXKD dở dang khác			1.001.480.838	1.001.480.838		
1545	Chí chí SXKD dở dang CT ngoài	279.511.033				279.511.033	
1547	Chi phí SXKD nhà chung cư	3.164.724.066		95.358.000		3.260.082.066	
155	**Thành phẩm**			**41.735.498.682**	**41.735.498.682**		
1554	Thành phẩm TP Vinh			32.208.868.512	32.208.868.512		
1555	Thành phẩm XN phụ cận Vinh			4.864.141.413	4.864.141.413		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1556	Thành phẩm XN miền Tây			4.662.488.757	4.662.488.757		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**1.073.867.043.265**		**912.519.179**		**1.074.779.562.444**	
2111	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**504.831.358.039**		**651.408.958**		**505.482.766.997**	
21111	NCVKT khu vực TP Vinh	9.585.410.098				9.585.410.098	
21114	NCVKT XNSX nước TP Vinh	381.900.674.482		489.284.958		382.389.959.440	
21115	NCVKT XNCN Vùng Phụ Cận	46.501.727.792				46.501.727.792	
21116	NCVKT XNCĐT Miền Tây	65.806.883.457		162.124.000		65.969.007.457	
21117	NCVKT XNXL, chống thất thoát nước	1.036.662.210				1.036.662.210	
2112	**Máy móc, thiết bị**	**105.163.815.565**				**105.163.815.565**	
21121	MMTB khu vực TP Vinh	977.408.586				977.408.586	
21124	MMTB XNSX nước TP Vinh	73.265.534.479				73.265.534.479	
21125	MMTB XNCN Vùng Phụ Cận	833.237.628				833.237.628	
21126	MMTB XNCĐT Miền Tây	29.785.438.151				29.785.438.151	
21127	MMTB XNXL, chống thất thoát nước	302.196.721				302.196.721	
2113	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**459.059.225.577**		**261.110.221**		**459.320.335.798**	
21131	PTVTTD khu vực TP Vinh	133.188.139.490				133.188.139.490	
21134	PTVTTD XNSX nước TP Vinh	239.459.896.910		261.110.221		239.721.007.131	
21135	PTVTTD XNCN Vùng Phụ Cận	22.242.227.711				22.242.227.711	
21136	PTVTTD XNCĐT Miền Tây	64.168.961.466				64.168.961.466	
2114	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**572.975.000**				**572.975.000**	
21141	TBDCQL khu vực TP Vinh	572.975.000				572.975.000	
2118	TSCĐ khác	4.239.669.084				4.239.669.084	
213	**TSCĐ vô hình**	**6.209.410.000**				**6.209.410.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	5.690.610.000				5.690.610.000	
2135	Chương trình phần mềm	518.800.000				518.800.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**437.232.751.241**		**13.354.935.503**		**450.587.686.744**
2141	**Hao mòn TSCĐ hữu hình**		**434.947.381.898**		**13.313.606.486**		**448.260.988.384**
21411	**Nhà cửa VKT**		**149.598.637.115**		**6.570.486.870**		**156.169.123.985**
214111	HMTSCĐ TP Vinh		4.851.718.363		55.387.230		4.907.105.593
214114	HMTSCĐ XNSX nước TP Vinh		102.316.013.208		3.393.385.154		105.709.398.362

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
214115	HMTSCĐ XNCN vùng phụ cận		3.796.302.981		2.609.686.281		6.405.989.262
214116	HMTSCĐ XNCĐT Miền Tây		37.937.372.503		506.844.895		38.444.217.398
214117	HMTSCĐ XNXL Chống thất thoát nước		697.230.060		5.183.310		702.413.370
21412	**Máy móc , Thiết bị**		**78.979.070.230**		**1.871.600.014**		**80.850.670.244**
214121	HMTSCĐ TP Vinh		253.107.488		22.222.497		275.329.985
214124	HMTSCĐ XNSX nước TP Vinh		52.780.547.952		1.285.094.688		54.065.642.640
214125	HMTSCĐ XNCN vùng phụ cận		555.602.651		14.030.289		569.632.940
214126	HMTSCĐ XNCĐT Miền Tây		25.102.090.961		545.215.930		25.647.306.891
214127	HMTSCĐ XNXL Chống thất thoát nước		287.721.178		5.036.610		292.757.788
21413	**Phương tiện vận tải , truyền dẫn**		**206.139.376.340**		**4.857.357.937**		**210.996.734.277**
214131	HMTSCĐ TP Vinh		72.336.276.050		1.128.681.798		73.464.957.848
214134	HMTSCĐ XNSX nước TP Vinh		76.672.114.806		2.996.680.741		79.668.795.547
214135	HMTSCĐ XNCN vùng phụ cận		11.581.880.519		196.329.744		11.778.210.263
214136	HMTSCĐ XNCĐT Miền Tây		45.549.104.965		535.665.654		46.084.770.619
21414	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**		**230.298.213**		**14.161.665**		**244.459.878**
214141	HMTSCĐ TP Vinh		230.298.213		14.161.665		244.459.878
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		123.537.858		5.998.440		129.536.298
2148	Hao mòn TSCĐ khác		2.161.831.485		35.330.577		2.197.162.062
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**926.808.896**				**926.808.896**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		926.808.896				926.808.896
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**8.174.117.577**		**4.625.572.583**	**1.433.067.294**	**11.366.622.866**	
2411	**Mua sắm TSCĐ**						
24114	Mua sắm TSCĐ XNSX nước TP Vinh						
2413	**Sửa chữa lớn TSCĐ**	**2.274.874.197**		**2.581.108.947**	**1.433.067.294**	**3.422.915.850**	
24131	Sửa chữa lớn TSCĐ KV TP Vinh	1.909.561.483		2.330.538.526	1.081.390.250	3.158.709.759	
24134	Sửa chữa lớn TSCĐ XNSX nước TP Vinh	36.454.545			36.454.545		
24135	Sửa chữa lớn TSCĐ XNCN Vùng Phụ Cận	12.954.773		102.781.305	102.781.305	12.954.773	
24136	Sửa chữa lớn TSCĐ XNCĐT Miền Tây	315.903.396		147.789.116	212.441.194	251.251.318	
2414	**Xây dựng cơ bản dở dang khác**	**5.899.243.380**		**2.044.463.636**		**7.943.707.016**	
24142	XDCB kè cầu mượu và tuyến ống Hưng Chính	2.391.381.727		2.044.463.636		4.435.845.363	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24143	XDCB cấp nước sạch cho dân cư TPV và HNguyên	272.727.273				272.727.273	
24145	XDCB Dự án chống thất thoát	3.235.134.380				3.235.134.380	
242	**Chi phí trả trước**	**14.198.328.041**		**3.203.168.271**	**3.589.184.445**	**13.812.311.867**	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	14.198.328.041		3.203.168.271	3.589.184.445	13.812.311.867	
331	**Phải trả cho người bán**	**2.894.111.319**	**57.521.116.946**	**32.277.770.266**	**30.334.248.346**	**2.150.569.419**	**54.834.053.126**
3311	Phải trả cho người bán	2.894.111.319	57.521.116.946	32.277.770.266	30.334.248.346	2.150.569.419	54.834.053.126
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**89.978.389**	**9.615.565.437**	**4.518.230.162**	**4.427.511.337**		**9.434.868.223**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**8.991.685.316**	**2.812.932.255**	**2.726.660.266**		**8.905.413.327**
33311	Thuế GTGT phải nộp		86.271.989	2.812.932.255	2.726.660.266		
33312	Thuế GTGT phải nộp của DA PCV		8.905.413.327				8.905.413.327
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.978.389		1	89.978.390		
3335	Thuế thu nhập cá nhân						
3336	Thuế tài nguyên		3.451.383	41.055.263	44.397.840		6.793.960
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		77.666.000	77.666.000			
3338	Các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		542.762.738	1.586.576.643	1.566.474.841		522.660.936
334	**Phải trả người lao động**		**1.855.771.353**	**9.835.153.307**	**9.907.403.414**		**1.928.021.460**
3341	**Phải trả công nhân viên**		**1.855.771.353**	**9.835.153.307**	**9.907.403.414**		**1.928.021.460**
33411	Phải trả NLĐ Văn phòng Công ty		538.394.334	2.810.980.332	2.844.350.172		571.764.174
33412	Phải trả NLĐ XNDVCN Đông Nam		247.876.544	1.564.287.532	1.597.686.221		281.275.233
33413	Phải trả NLĐ XNDVCN Tây Bắc		221.582.478	1.199.653.108	1.206.929.056		228.858.426
33414	Phải trả NLĐ XNSX nước TP Vinh		172.311.371	972.938.261	982.021.479		181.394.589
33415	Phải trả NLĐ XNCN Vùng Phụ Cận		286.452.492	1.367.638.362	1.360.479.783		279.293.913
33416	Phải trả NLĐ XNCĐT Miền Tây		305.299.239	1.475.124.080	1.480.339.833		310.514.992
33417	Phải trả NLĐ XNXL chống thất thoát nước		83.854.895	444.531.632	435.596.870		74.920.133
335	**Chi phí phải trả**		**4.030.044.320**	**3.482.078.445**	**4.366.801.051**		**4.914.766.926**
3351	Chi phí lai vay dự án ADB		2.738.369.875	2.738.369.875	1.350.006.773		1.350.006.773
3353	Chi phí lai vay dự án vùng phụ cận		427.116.315		2.310.000.000		2.737.116.315
3354	Chi phí chi trả DV môi trường rừng		474.864.000	474.864.000	258.839.240		258.839.240
3355	Chi DV thu hộ Phí thoát nước		120.849.560		181.763.855		302.613.415

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3356	Chi phí trích trước khác		268.844.570	268.844.570	266.191.183		266.191.183
338	**Phải trả và phải nộp khác**		**5.403.800.382**	**9.971.038.111**	**10.127.466.719**		**5.560.228.990**
3382	Kinh phí công đoàn		185.488.078	180.000.000	140.104.650		145.592.728
3383	Bảo hiểm xã hội		69.162.480	1.906.032.068	2.014.245.054		177.375.466
3384	Bảo hiểm y tế			315.235.515	315.235.515		
3385	Phải trả về cổ phần hóa		14.300.000				14.300.000
3388	**Phải trả, phải nộp khác**		**5.134.849.824**	**7.429.665.839**	**7.517.776.811**		**5.222.960.796**
33881	Phải trả phí BVMT		288.187.907	1.653.114.211	1.740.527.606		375.601.302
33882	Phải trả phí thoát nước		385.219.541	5.396.886.866	5.390.140.758		378.473.433
33888	Phải trả khác		4.461.442.376	379.664.762	387.108.447		4.468.886.061
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			140.104.689	140.104.689		
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**324.353.835.639**	**4.776.046.502**			**319.577.789.137**
3411	**Các khoản đi vay**		**13.292.633.778**	**4.776.046.502**			**8.516.587.276**
34114	Vay dài hạn đến hạn trả DA cấp nước TPV		4.776.046.502	4.776.046.502			
34115	Vay dài hạn đến hạn trả DA phụ cận Vinh		8.516.587.276				8.516.587.276
3413	**Các khoản đi vay dài hạn**		**311.061.201.861**				**311.061.201.861**
34131	Vay dài hạn dự án vinh		78.652.948.040				78.652.948.040
34132	Vay dài hạn nguồn tiền nộp thuế DA Vinh		2.390.439.979				2.390.439.979
34133	Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh		229.947.856.468				229.947.856.468
34134	Vay dài hạn DA giảm thất thoát		69.957.374				69.957.374
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**515.826.681**	**79.820.000**			**436.006.681**
3531	Quỹ khen thưởng		417.393.214	79.820.000			337.573.214
3532	Quỹ phúc lợi		98.149.140				98.149.140
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		284.327				284.327
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**373.859.830.000**				**373.859.830.000**
4111	**Vốn góp chủ sở hữu**		**373.859.830.000**				**373.859.830.000**
41111	Vốn chủ sở hữu		373.859.830.000				373.859.830.000
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**619.505.125**		**2.825.262.158**	**2.825.262.158**	**619.505.125**	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	619.505.125				619.505.125	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			2.825.262.158	2.825.262.158		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
511	**Doanh thu bán hàng**			**53.516.794.329**	**53.516.794.329**		
5111	**Doanh thu nước sạch**			**52.654.404.547**	**52.654.404.547**		
51112	Doanh thu nước sạch XNDVCN Đông Nam			19.811.043.094	19.811.043.094		
51113	Doanh thu nước sạch XNDVCN Tây Bắc			19.279.661.297	19.279.661.297		
51114	Doanh thu nước sạch Trạm 1,2,3 XN Phụ cận			5.455.651.463	5.455.651.463		
51115	Doanh thu nước sạch XNCN Hưng Nguyên, Nam Đàn			2.385.060.189	2.385.060.189		
51116	Doanh thu nước sạch XNCĐT Miền Tây			5.722.988.504	5.722.988.504		
5112	**Doanh thu LĐ, cải tạo, thay thế, SC đồng hồ**			**597.624.933**	**597.624.933**		
51122	Doanh thu HĐ XL XNDVCN Đông Nam			119.647.482	119.647.482		
51123	Doanh thu HĐ XL XNDVCN Tây Bắc			171.499.908	171.499.908		
51125	Doanh thu HĐ XL XNCN Vùng Phụ Cận			220.099.725	220.099.725		
51126	Doanh thu HĐ XL XNCĐT Miền Tây			11.765.818	11.765.818		
51127	Doanh thu HĐ XL XNXL chống thất thoát nước			74.612.000	74.612.000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			191.176.749	191.176.749		
5114	Doanh thu nước tinh khiết đóng chai			53.845.455	53.845.455		
5118	Doanh thu khác			19.742.645	19.742.645		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**662.788.331**	**662.788.331**		
5151	Thu nhập về doanh thu hoạt động tài chính			662.788.331	662.788.331		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**18.356.608.775**	**18.356.608.775**		
6211	**Chi phí NL,VL SX nước sạch**			**15.861.763.147**	**15.861.763.147**		
62111	**Chi phí nước thô**			**14.040.376.350**	**14.040.376.350**		
621114	Chi phí nước thô XNSX nước TPV			13.932.872.850	13.932.872.850		
621115	Chi phí nước thô XNCN vùng PCV			107.503.500	107.503.500		
62112	**Chi phí PAC**			**1.018.764.760**	**1.018.764.760**		
621124	Chi phí PAC XNSX nước TPV			900.847.446	900.847.446		
621125	Chi phí PAC XNCN vùng PCV			31.521.940	31.521.940		
621126	Chi phí PAC XN CĐT miền Tây			86.395.374	86.395.374		
62113	**Chi phí phèn đơn**			**531.936.881**	**531.936.881**		
621134	Chi phí phèn XNSX nước TPV			281.647.967	281.647.967		
621135	Chi phí phèn XNCN vùng PCV			65.606.957	65.606.957		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621136	Chi phí phèn XN CĐT miền Tây			184.681.957	184.681.957		
62114	**Chi phí Clo, javen**			**270.685.156**	**270.685.156**		
621144	Chi phí Clo, zaven XNSX nước TPV			195.239.181	195.239.181		
621145	Chi phí Clo, zaven XNCN vùng PCV			25.543.142	25.543.142		
621146	Chi phí Clo, zaven XN CĐT miền Tây			49.902.833	49.902.833		
6212	**Chi phí NVL CT KH đầu tư**			**501.107.935**	**501.107.935**		
62121	**CP NVL lắp đặt CT KH đầu tư**			**448.316.709**	**448.316.709**		
621211	CP NVL lắp đặt CT KH đầu tư VPCT			18.870.105	18.870.105		
621212	CP NVL lắp đặt CT KH đầu tư XN Đông Nam			125.523.591	125.523.591		
621213	CP NVL lắp đặt CT KH đầu tư XN Tây Bắc			54.343.360	54.343.360		
621215	CP NVL lắp đặt CT KH đầu tư XNCN PCV			174.207.815	174.207.815		
621216	CP NVL lắp đặt CT KH đầu tư XN CĐT miền Tây			6.189.913	6.189.913		
621217	CP NVL lắp đặt CT KH đầu tư XNXL CTT			69.181.925	69.181.925		
62122	**CP NVL cải tạo KH đầu tư**			**3.132.803**	**3.132.803**		
621222	CP NVL cải tạo CT KH đầu tư XN Đông Nam						
621223	CP NVL cải tạo CT KH đầu tư XN Tây Bắc			3.132.803	3.132.803		
621225	CP NVL cải tạo CT KH đầu tư XNCN PCV						
621227	CP NVL cải tạo CT KH đầu tư XNXL CTT						
62123	**CP NVL thay thế KH đầu tư**			**44.093.610**	**44.093.610**		
621232	CP NVL thay thế CT KH đầu tư XN Đông Nam			9.187.877	9.187.877		
621233	CP NVL thay thế CT KH đầu tư XN Tây Bắc			22.729.749	22.729.749		
621235	CP NVL thay thế CT KH đầu tư XNCN PCV			10.730.332	10.730.332		
621236	CP NVL thay thế CT KH đầu tư XN CĐT miền Tây			1.445.652	1.445.652		
62124	**CP NVL sửa chữa KH đầu tư**			**5.564.813**	**5.564.813**		
621245	CP NVL sửa chữa CT KH đầu tư XNCN PCV						
621246	CP NVL sửa chữa CT KH đầu tư XN CĐT miền Tây						
621247	CP NVL sửa chữa CT KH đầu tư XNXL CTT			5.564.813	5.564.813		
6213	**Chi phí vật tư CT Công ty đầu tư**			**1.985.104.347**	**1.985.104.347**		
62131	**CP NVL lắp đặt Cty đầu tư**			**1.145.582.533**	**1.145.582.533**		
621311	CP NVL lắp đặt Cty đầu tư VPCT			714.940.662	714.940.662		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621312	CP NVL lắp đặt Cty đầu tư XN Đông Nam			48.848.064	48.848.064		
621313	CP NVL lắp đặt Cty đầu tư XN Tây Bắc			54.719.388	54.719.388		
621315	CP NVL lắp đặt Cty đầu tư XNPCV			199.610.556	199.610.556		
621316	CP NVL lắp đặt Cty đầu tư XN Miền Tây			99.727.895	99.727.895		
621317	CP NVL lắp đặt Cty đầu tư XNXL CTT			27.735.968	27.735.968		
62132	**CP NVL cải tạo Cty đầu tư**			**335.156.783**	**335.156.783**		
621321	CP NVL cải tạo Cty đầu tư VPCT			107.287.458	107.287.458		
621322	CP NVL cải tạo Cty đầu tư XN Đông Nam			83.043.347	83.043.347		
621323	CP NVL cải tạo Cty đầu tư XN Tây Bắc			65.405.253	65.405.253		
621325	CP NVL cải tạo Cty đầu tư XNPCV			79.420.725	79.420.725		
621326	CP NVL cải tạo Cty đầu tư XN Miền Tây						
621327	CP NVL cải tạo Cty đầu tư XNXL CTT						
62133	**CP NVL thay thế Cty đầu tư**			**352.027.900**	**352.027.900**		
621331	CP NVL thay thế Cty đầu tư VPCT			174.952.551	174.952.551		
621332	CP NVL thay thế Cty đầu tư XN Đông Nam			33.788.872	33.788.872		
621333	CP NVL thay thế Cty đầu tư XN Tây Bắc			26.713.509	26.713.509		
621335	CP NVL thay thế Cty đầu tư XNPCV			39.956.103	39.956.103		
621336	CP NVL thay thế Cty đầu tư XN Miền Tây			75.495.876	75.495.876		
621337	CP NVL thay thế Cty đầu tư XNXL CTT			1.120.989	1.120.989		
62134	**CP NVL sửa chữa Cty đầu tư**			**152.337.131**	**152.337.131**		
621341	CP NVL sửa chữa Cty đầu tư VPCT			2.800.000	2.800.000		
621342	CP NVL sửa chữa Cty đầu tư XN Đông Nam			31.504.316	31.504.316		
621343	CP NVL sửa chữa Cty đầu tư XN Tây Bắc			38.225.801	38.225.801		
621345	CP NVL sửa chữa Cty đầu tư XNPCV			29.693.162	29.693.162		
621346	CP NVL sửa chữa Cty đầu tư XN Miền Tây			22.418.239	22.418.239		
621347	CP NVL sửa chữa Cty đầu tư XNXL CTT			27.695.613	27.695.613		
6218	**Chi phí NVL sửa chữa khác**			**8.633.346**	**8.633.346**		
62184	CP NVL sửa chữa khác XNSX nước TPV			5.534.246	5.534.246		
62186	CP NVL sửa chữa khác XN Miền Tây			3.099.100	3.099.100		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**3.846.724.475**	**3.846.724.475**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6221	**Chi phí nhân công - SX nước**			**3.828.848.111**	**3.828.848.111**		
62211	**CP lương nhân công trực tiếp**			**3.235.538.155**	**3.235.538.155**		
622112	CP lương nhân công trực tiếp XN Đông Nam			429.167.727	429.167.727		
622113	CP lương nhân công trực tiếp XN Tây Bắc			273.346.102	273.346.102		
622114	CP lương nhân công trực tiếp XNSX nước TPV			938.173.677	938.173.677		
622115	CP lương nhân công TT Trạm Hưng Nguyên, Nam Đàn			368.342.718	368.342.718		
622116	CP lương nhân công trực tiếp XN miền Tây			655.711.940	655.711.940		
622117	Chi phí lương nhân công trực tiếp XNXLCTT			315.093.106	315.093.106		
622118	CP lương nhân công trực tiếp Trạm 1,2,3			255.702.885	255.702.885		
62212	**Chi phí BH các loại, KPCĐ**			**593.309.956**	**593.309.956**		
622122	Chi phí BH, KPCĐ XN Đông Nam			111.188.088	111.188.088		
622123	Chi phí BH, KPCĐ XN Tây Bắc			36.764.975	36.764.975		
622124	Chi phí BH, KPCĐ XNSX nước TPV			184.638.161	184.638.161		
622125	Chi phí BH, KPCĐ trạm Hưng Nguyên, Nam Đàn			48.469.878	48.469.878		
622126	Chi phí BH, KPCĐ XN miền Tây			106.500.120	106.500.120		
622127	Chi phí BH, KPCĐ XNXLCTT			61.773.582	61.773.582		
622128	Chi phí BH, KPCĐ trạm 1.2.3			43.975.152	43.975.152		
6222	**Chi phí nhân công LĐ công trình**			**17.876.364**	**17.876.364**		
62222	CP nhân công lắp đặt XN Đông Nam			17.876.364	17.876.364		
62227	CP nhân công lắp đặt XNXL CTT						
6225	Chi phí nhân công các CT ngoài						
6228	**Chi phí nhân công khác**						
62282	CP nhân công khác XN Đông Nam						
62283	CP nhân công khác XN Tây Bắc						
62285	CP nhân công khác XNCN Vùng Phụ Cận						
62286	CP nhân công khác XNCĐT Miền Tây						
62287	CP nhân công khác XNXLCTT						
627	**Chi phí sản xuất chung**			**20.051.149.731**	**20.051.149.731**		
6271	**Chi phí nhân viên phân xưởng**			**1.212.255.961**	**1.212.255.961**		
62711	**Chi phí lương nhân viên phân xưởng**			**776.450.494**	**776.450.494**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
627114	CP lương BPVP XNSX nước TPV			43.847.802	43.847.802		
627115	CP lương BPVP trạm Hưng Nguyên, Nam Đàn			312.935.775	312.935.775		
627116	CP lương BPVP XN miền Tây			301.163.153	301.163.153		
627117	CP lương BPVP XNXL chống TT			118.503.764	118.503.764		
62712	**Chi phí BH, KPCĐ NVPX**			**128.492.595**	**128.492.595**		
627124	Chi phí BH, KPCĐ XNSX nước TPV			8.888.076	8.888.076		
627125	Chi phí BH, KPCĐ trạm Nam Đàn, Hưng Nguyên			45.791.160	45.791.160		
627126	Chi phí BH, KPCĐ XN miền Tây			49.981.116	49.981.116		
627127	Chi phí BH, KPCĐ XNXL CTT			23.832.243	23.832.243		
62713	**Chi phí ăn ca NVPX**			**307.312.872**	**307.312.872**		
627134	Chi phí ăn ca XNSX nước TPV			75.355.796	75.355.796		
627135	CP ăn ca trạm cầu Bạch, Nam Đàn, Hưng Nguyên			64.015.663	64.015.663		
627136	Chi phí ăn ca XN miền Tây			126.008.321	126.008.321		
627137	Chi phí ăn ca XNXL CTT			41.933.092	41.933.092		
6272	**Chi phí xăng xe, BHLĐ, đồ dùng VP**			**320.665.874**	**320.665.874**		
62721	**Chi phí xăng xe**			**57.010.420**	**57.010.420**		
627214	Chi phí xăng xe XNSX nước TP Vinh			9.601.182	9.601.182		
627215	Chi phí xăng xe XNCN Vùng Phụ Cận			9.582.528	9.582.528		
627217	Chi phí xăng xe XNXCTT			37.826.710	37.826.710		
62723	**Chi phí đồ dùng VP**			**9.270.098**	**9.270.098**		
627234	Chi phí đồ dùng VP XNSX nước TPV			6.326.916	6.326.916		
627236	Chi phí đồ dùng XN miền Tây			2.943.182	2.943.182		
627237	Chi phí đồ dùng XNXL CTT						
62724	**Chi phí dụng cụ sản xuất**			**254.385.356**	**254.385.356**		
627244	CP dụng cụ SX XNSX nước TP Vinh			76.866.021	76.866.021		
627245	CP dụng cụ SX XNCN Vùng Phụ Cận			66.176.327	66.176.327		
627246	CP dụng cụ SX XNCĐT Miền Tây			90.143.265	90.143.265		
627247	CP dụng cụ SX XNXL CTT			21.199.743	21.199.743		
6273	Chi phí DV môi trường rừng			258.839.240	258.839.240		
6274	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**13.338.375.395**	**13.338.375.395**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
627411	HMTSCĐ khu vực TP Vinh			1.255.442.019	1.255.442.019		
627414	HMTSCĐ XNSX nước TP Vinh			7.675.160.583	7.675.160.583		
627415	HMTSCĐ XNCN vùng phụ cận			2.820.046.314	2.820.046.314		
627416	HMTSCĐ XNCĐT Miền Tây			1.587.726.479	1.587.726.479		
6275	Chi phí chung công trình ngoài TP						
6276	**Chi phí điện năng tiêu thụ**			**2.634.985.732**	**2.634.985.732**		
62764	CP điện năng tiêu thụ XNSX nước TP Vinh			1.904.894.150	1.904.894.150		
62765	CP điện năng tiêu thụ XNCN Vùng Phụ Cận			264.427.248	264.427.248		
62766	CP điện năng tiêu thụ XNCĐT Miền Tây			465.664.334	465.664.334		
6277	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**361.283.534**	**361.283.534**		
62771	**Chi phí hội họp, lễ nghi, khánh tiết**			**60.000.000**	**60.000.000**		
627714	Chi phí hội họp ,lễ nghi ,khánh tiết XNSX nước TP Vinh			13.800.000	13.800.000		
627715	Chi phí hội họp ,lễ nghi ,khánh tiết XNCN Vùng Phụ Cận			18.200.000	18.200.000		
627716	Chi phí hội họp ,lễ nghi ,khánh tiết XN Miền Tây			21.600.000	21.600.000		
627717	Chi phí hội họp ,lễ nghi ,khánh tiết XNXL CTT			6.400.000	6.400.000		
62772	**CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp**			**17.424.121**	**17.424.121**		
627724	CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp XNSX nước TP Vinh			3.342.245	3.342.245		
627725	CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp XNCN Vùng Phụ Cận			5.366.795	5.366.795		
627726	CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp XN Miền Tây			8.549.029	8.549.029		
627727	CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp XNXL CTT			166.052	166.052		
62773	**Chi phí tiếp khách giao dịch**						
627734	Chi tiếp khách giao dịch XNSX nước TP Vinh						
627736	Chi tiếp khách giao dịch XN Miền Tây						
627737	Chi tiếp khách giao dịch XNXL CTT						
62774	**CP in ấn, báo chí, sách báo**			**4.516.200**	**4.516.200**		
627745	Chi phí in ấn ,báo chí, sách báo XN phụ cận Vinh			956.800	956.800		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
627746	Chi phí in ấn ,báo chí, sách báo XN Miền Tây			3.559.400	3.559.400		
62775	**CP xét nghiệm nước**			**168.058.000**	**168.058.000**		
627754	Chi phí xét nghiệm nước XNSX nước TP Vinh			126.466.780	126.466.780		
627755	Chi phí xét nghiệm nước XNCN Vùng Phụ Cận			22.946.880	22.946.880		
627756	Chi phí xét nghiệm nước XN Miền Tây			18.644.340	18.644.340		
62776	**CP văn phòng phẩm**			**11.900.000**	**11.900.000**		
627764	Chi phí văn phòng phẩm XNSXN TP Vinh			2.000.000	2.000.000		
627765	Chi phí văn phòng phẩm XN phụ cận Vinh			6.900.000	6.900.000		
627766	Chi phí văn phòng phẩm XN miền Tây			3.000.000	3.000.000		
627767	Chi phí văn phòng phẩm XNXL CTT						
62777	Thuế ,phí và lệ phí,thủ tục hành chính			53.430.579	53.430.579		
62778	**PC máy tính, PM, mực in, hóa đơn**			**3.171.636**	**3.171.636**		
627785	PC m.tính, p.mềm, mực in, h.đơn XN Phụ cận Vinh			2.163.636	2.163.636		
627786	PC m.tính, p.mềm, mực in, h.đơn XN Miền Tây			1.008.000	1.008.000		
62779	**Chi phí đi công tác**			**42.782.998**	**42.782.998**		
627796	CP đi công tác XN Miền Tây			42.782.998	42.782.998		
6278	**Chi phí bằng tiền khác**			**175.409.816**	**175.409.816**		
62781	CP bằng tiền khác XNXL chống TT			2.451.817	2.451.817		
62784	CP bằng tiền khác XNSX nước TP Vinh			14.772.727	14.772.727		
62785	CP bằng tiền khác XNCN Vùng Phụ Cận			35.720.000	35.720.000		
62786	CP bằng tiền khác XNCĐT Miền Tây			122.465.272	122.465.272		
6279	**Chi phí sửa chữa**			**1.749.334.179**	**1.749.334.179**		
62791	**CP sửa chữa, thay thế nhỏ**			**178.910.378**	**178.910.378**		
627911	CP sửa chữa, thay thế nhỏ VPCT						
627912	CP sửa chữa, thay thế nhỏ XN Đông Nam			4.890.000	4.890.000		
627914	Cp sửa chữa, thay thế nhỏ XN SX nước TPV			35.180.633	35.180.633		
627915	CP sửa chữa, thay thế nhỏ XNPC Vinh			6.010.000	6.010.000		
627916	CP sửa chữa, thay thế nhỏ XN miền Tây			101.575.745	101.575.745		
627917	CP sửa chữa, thay thế nhỏ XN chống TT			31.254.000	31.254.000		
62792	**CP sửa chữa, cải tạo lớn**			**1.570.423.801**	**1.570.423.801**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
627921	CP sửa chữa, cải tạo KV TP Vinh			855.854.712	855.854.712		
627922	Cp sửa chữa, cải tạo lớn XN Đông Nam			12.852.338	12.852.338		
627924	CP sửa chữa, cả tạo lớn XN SX nước TPV			36.353.577	36.353.577		
627925	CP sửa chữa, cải tạo lớn XN PC Vinh			187.233.606	187.233.606		
627926	CP sửa chữa, cải tạo XN miền Tây			431.740.789	431.740.789		
627927	CP sửa chữa, cải tạo lớn XN CTT			46.388.779	46.388.779		
632	**Giá vốn hàng bán**			**42.254.482.981**	**42.254.482.981**		
6321	**Giá vốn hàng bán HĐ SX nước máy**			**41.735.498.682**	**41.735.498.682**		
63214	Giá vốn hàng bán HĐ SX nước máy XNSX nước TP Vinh			32.208.868.512	32.208.868.512		
63215	Giá vốn hàng bán HĐ SX nước máy XNCN Vùng Phụ Cận			4.864.141.413	4.864.141.413		
63216	Giá vốn hàng bán HĐ SX nước máy XNCĐT Miền Tây			4.662.488.757	4.662.488.757		
6322	Giá vốn hàng bán HĐ SX xây lắp			518.984.299	518.984.299		
6325	Giá vốn hàng bán các CT ngoài						
635	**Chi phí tài chính**			**3.660.006.773**	**3.660.006.773**		
6351	Chi phí hoạt động tài chính			3.660.006.773	3.660.006.773		
641	**Chi phí bán hàng**			**4.273.158.249**	**4.273.158.249**		
6411	**Chi phí nhân viên bán hàng**			**3.921.276.419**	**3.921.276.419**		
64111	**Chi phí lương nhân viên bán hàng**			**3.049.064.593**	**3.049.064.593**		
641112	CP lương nhân viên bán hàng XN Đông Nam			1.168.518.494	1.168.518.494		
641113	CP lương nhân viên bán hàng XN Tây Bắc			933.582.954	933.582.954		
641115	CP lương NVBH trạm Hưng Nguyên, Nam Đàn			159.764.257	159.764.257		
641116	CP lương nhân viên bán hàng XN miền Tây			523.464.740	523.464.740		
641118	CP lương nhân viên bán hàng trạm 1,2,3			263.734.148	263.734.148		
64112	**Chi phí BH, KPCĐ nhân viên bán hàng**			**542.574.488**	**542.574.488**		
641122	Chi phí BH, KPCĐ XN Đông Nam			218.404.136	218.404.136		
641123	Chi phí BH, KPCĐ XN Tây Bắc			170.151.469	170.151.469		
641125	CP BH, KPCĐ NVBH trạm Hưng Nguyên, Nam Đàn			21.994.026	21.994.026		
641126	CP BH, KPCĐ NV bán hàng XN miền Tây			89.720.838	89.720.838		
641128	CP BH, KPCĐ NV bán hàng trạm 1,2,3			42.304.019	42.304.019		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
64113	**Chi phí ăn ca nhân viên bán hàng**			**329.637.338**	**329.637.338**		
641132	Chi phí ăn ca XN Đông Nam			160.687.094	160.687.094		
641133	Chi phí ăn ca XN Tây Bắc			120.288.151	120.288.151		
641138	Chi phí ăn ca NV bán hàng trạm 1,2,3			48.662.093	48.662.093		
6412	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**103.457.955**	**103.457.955**		
64121	**Chi phí hội họp ,lễ nghi ,khánh tiết**			**42.200.000**	**42.200.000**		
641212	CP hội họp, lễ nghi, khánh tiết XN Đông Nam			24.000.000	24.000.000		
641213	CP hội họp, lễ nghi, khánh tiết XN Tây Bắc			18.200.000	18.200.000		
64122	**Chi phí văn phòng phẩm**			**6.000.000**	**6.000.000**		
641221	Chi phí Văn phòng phẩm VPCT			6.000.000	6.000.000		
641222	CP văn phòng phẩm XN Đông Nam						
641223	CP văn phòng phẩm XN Tây Bắc						
64123	**PC m.tính, bảo trì, p.mềm, mực in , hóa đơn**			**25.727.273**	**25.727.273**		
641231	PC m.tính, bảo trì, p.mềm, mực in, h.đơn VPCT			25.727.273	25.727.273		
64124	CP 3% thu tiền nước			25.422.000	25.422.000		
64125	**CP học tập, đào tạo**						
641251	CP học tập, đào tạo VPCT						
64126	**CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp**			**4.108.682**	**4.108.682**		
641262	CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp XN Đông Nam			2.360.803	2.360.803		
641263	CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp XN Tây Bắc			1.747.879	1.747.879		
64128	Thuế ,phí và lệ phí,thủ tục hành chính						
6413	**Chi phí dụng cụ, đồ dùng**			**38.060.020**	**38.060.020**		
64131	Chi phí dụng cụ, đồ dùng VPCT			18.511.166	18.511.166		
64132	Chi phí dụng cụ, đồ dùng XN Đông Nam			9.952.328	9.952.328		
64133	Chi phí dụng cụ, đồ dùng XN Tây Bắc			9.596.526	9.596.526		
6415	Chi phí DV thu hộ phí thoát nước			181.763.855	181.763.855		
6418	**Chi phí bằng tiền khác**			**28.600.000**	**28.600.000**		
64181	Chi phí bằng tiền khác VPCT						
64182	CP bằng tiền khác XN Đông Nam			27.000.000	27.000.000		
64183	CP bằng tiền khác XN Tây Bắc			1.600.000	1.600.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**4.313.821.573**	**4.313.821.573**		
6421	**Chi phí nhân viên quản lý**			**3.468.720.164**	**3.468.720.164**		
64211	Chi phí tiền lương NV Quản lý			2.840.350.172	2.840.350.172		
64212	BHXH, BHYT, KPCĐ			381.852.605	381.852.605		
64213	Tiền ăn giữa ca bộ phận quản lý			168.817.387	168.817.387		
64214	Chi phí thù lao Hội đồng quản trị			63.900.000	63.900.000		
64217	Chi phí thù lao Ban kiểm soát			13.800.000	13.800.000		
6422	Chi phí Bảo hộ lao động			307.840.000	307.840.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			123.638.972	123.638.972		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			16.560.108	16.560.108		
6425	Thuế, phí và lệ phí			34.479.376	34.479.376		
6427	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**233.708.463**	**233.708.463**		
64271	Chi phí hội họp ,lễ nghi ,khánh tiết			44.460.000	44.460.000		
64272	CP điện thoại, điện báo, internet, TH cáp			16.783.335	16.783.335		
64273	Chi tiếp khách giao dịch			35.314.545	35.314.545		
64274	Chi phí in ấn, báo chí, tài liệu, sách			54.999.509	54.999.509		
64275	CP học tập, đào tạo			1.500.000	1.500.000		
64276	Chi phí Văn phòng phẩm			22.229.545	22.229.545		
64277	PC m.tính, bảo trì, p.mềm, mực in, hóa đơn, sổ, bao bì			9.090.910	9.090.910		
64278	Chi phí xăng xe			17.615.707	17.615.707		
64279	CP đi công tác			31.714.912	31.714.912		
6428	Chi phí bằng tiền khác			39.159.370	39.159.370		
6429	Chi phí điện năng tiêu thụ			89.715.120	89.715.120		
711	**Thu nhập khác**			**306.466.388**	**306.466.388**		
7111	Thu nhập khác (nước, lắp đặt)			141.039.532	141.039.532		
7112	Thu nhập từ xử lý vi phạm			25.208.340	25.208.340		
7116	Thu nhập khác			140.218.516	140.218.516		
811	**Chi phí khác**			**60.167.873**	**60.167.873**		
8111	Chi phí khác (nước, LĐ ĐH)			56.267.873	56.267.873		
8118	Chi phí bất thường khác			3.900.000	3.900.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
911	Xác định kết quả kinh doanh			57.344.699.696	57.344.699.696		
	Tổng cộng:	**1.217.124.428.970**	**1.217.124.428.970**	**523.532.403.069**	**523.532.403.069**	**1.224.063.294.812**	**1.224.063.294.812**

Ngày . 19 tháng 10 năm 2018.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
		CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN
		Hoàng Văn Hải